

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Thông	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên
Bà Phan Ngọc Bích Hằng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61150429/21093008/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

19/08/2019

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.012.129.147.047	2.096.162.054.396
110	I. Tiền	4	54.830.769.788	69.000.255.584
111	1. Tiền		54.830.769.788	69.000.255.584
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		874.549.684.150	591.940.184.150
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	865.237.814.676	541.813.376.732
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	3.452.356.595	39.298.118.351
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	25	700.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	38.196.597.083	37.129.179.761
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(33.037.084.204)	(26.300.490.694)
140	III. Hàng tồn kho	7	966.879.855.525	1.304.061.286.571
141	1. Hàng tồn kho		979.327.930.585	1.311.301.867.494
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.448.075.060)	(7.240.580.923)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		115.868.837.584	131.160.328.091
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.246.465.244	3.810.770.167
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		112.622.372.340	127.349.557.924
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		126.250.477.022	119.227.992.579
210	I. Phải thu dài hạn		4.289.501.706	4.108.787.706
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	25	284.750.000	284.750.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.004.751.706	3.824.037.706
220	II. Tài sản cố định		80.647.290.189	81.738.221.862
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	20.683.337.710	21.591.220.640
222	Nguyên giá		50.528.882.987	49.507.210.624
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.845.545.277)	(27.915.989.984)
227	2. Tài sản vô hình	10	59.963.952.479	60.147.001.222
228	Nguyên giá		62.492.633.858	62.379.344.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.528.681.379)	(2.232.343.036)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	34.849.705.700	26.679.655.700
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.903.955.700	23.733.905.700
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.945.750.000	2.945.750.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.463.979.427	6.701.327.311
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	5.015.863.242	5.253.211.126
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	1.448.116.185	1.448.116.185
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.138.379.624.069	2.215.390.046.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.288.512.639.802	1.439.273.654.370
310	I. Nợ ngắn hạn		1.284.013.878.875	1.434.310.293.443
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	285.536.132.488	546.301.459.639
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	30.119.116.445	12.371.717.617
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12.177.817.081	11.148.941.645
314	4. Phải trả người lao động		11.094.448.806	19.893.642.434
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	5.982.107.703	13.839.700.374
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.505.921.212	5.636.742.390
320	7. Vay ngắn hạn	16	930.598.335.140	825.118.089.344
330	II. Nợ dài hạn		4.498.760.927	4.963.360.927
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	4.498.760.927	4.963.360.927
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		849.866.984.267	776.116.392.605
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	849.866.984.267	776.116.392.605
411	1. Vốn cổ phần		419.517.470.000	407.517.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.517.470.000	407.517.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		374.988.690.017	313.238.098.355
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		313.238.098.355	195.939.915.178
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		61.750.591.662	117.298.183.177
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.138.379.624.069	2.215.390.046.975



Trần Quế Tâm
Người lập



Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.1	3.358.476.666.513	2.615.079.293.227
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(8.287.522.670)	(10.848.796.267)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	3.350.189.143.843	2.604.230.496.960
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(3.159.616.702.490)	(2.463.529.731.859)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		190.572.441.353	140.700.765.101
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	24.305.116.086	10.817.238.438
22	7. Chi phí tài chính	21	(29.603.799.699)	(14.365.989.311)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	21	(26.761.331.445)	(13.585.167.932)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(70.339.804.044)	(54.400.487.538)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(36.961.487.049)	(31.794.217.401)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.972.466.647	50.957.309.289
31	11. Thu nhập khác	22	2.839.919.601	1.627.215.990
32	12. Chi phí khác	22	(694.068.309)	(977.847.999)
40	13. Lợi nhuận khác	22	2.145.851.292	649.367.991
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.118.317.939	51.606.677.280
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(18.367.726.277)	(10.491.944.364)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		61.750.591.662	41.114.732.916

Quetam

Trần Quế Tâm
Người lập

Nguyen

Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		80.118.317.939	51.606.677.280
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9, 10	2.225.893.636	2.244.160.454
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		11.944.087.647	(1.822.033.429)
05	Lãi tiền gửi	18.2	(38.611.355)	(28.739.614)
06	Chi phí lãi vay	21	26.761.331.445	13.585.167.932
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		121.011.019.312	65.585.232.623
09	Tăng các khoản phải thu		(274.099.621.926)	(5.513.132.845)
10	Giảm hàng tồn kho		331.973.936.909	215.934.098.897
11	Giảm các khoản phải trả		(258.673.683.124)	(5.088.445.767)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		801.652.807	(3.258.400.099)
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.396.634.962)	(13.424.448.578)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(17.300.000.000)	(12.152.890.377)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(121.683.330.984)	242.082.013.854
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.134.961.963)	(2.406.512.960)
23	Tiền chi cho vay		(700.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.170.050.000)	(4.003.250.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
27	Lãi tiền gửi		38.611.355	28.739.614
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.966.400.608)	(6.371.023.346)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu	17.1	12.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	16	2.061.641.484.800	1.364.958.852.793
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(1.956.161.239.004)	(1.495.305.742.970)
36	Cổ tức đã trả	17.2	-	(32.480.222.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		117.480.245.796	(162.827.112.577)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.169.485.796)	72.883.877.931
60	Tiền đầu kỳ		69.000.255.584	31.534.925.989
70	Tiền cuối kỳ	4	54.830.769.788	104.418.803.920

Trần Quế Tâm

Trần Quế Tâm
Người lập

Nguyễn Trần Tuyên

Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 396 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 401).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	316.588.602	599.102.198
Tiền gửi ngân hàng	54.215.089.026	68.344.875.288
Tiền đang chuyển	299.092.160	56.278.098
TỔNG CỘNG	<u>54.830.769.788</u>	<u>69.000.255.584</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu các bên khác	853.655.038.864	536.889.428.997
- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	405.481.006.722	208.195.431.744
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	93.908.567.686	12.764.326.377
- Khác	354.265.464.456	315.929.670.876
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 25)	11.582.775.812	4.923.947.735
TỔNG CỘNG	<u>865.237.814.676</u>	<u>541.813.376.732</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.025.214.560)	(9.863.440.948)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>855.212.600.116</u>	<u>531.949.935.784</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho bên khác	3.452.356.595	30.964.785.018
- HP PPS Singapore (Sales) Pte Ltd	1.256.885.898	-
- Công ty TNHH Nestlé Vietnam	463.623.695	6.223.992.087
- TNS Mobile OY	-	20.729.053.433
- Khác	1.731.847.002	4.011.739.498
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	8.333.333.333
TỔNG CỘNG	<u>3.452.356.595</u>	<u>39.298.118.351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	38.196.597.083	37.129.179.761
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd	32.874.099.492	32.874.099.492
Tạm ứng cho mục đích kinh doanh	3.350.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	264.829.349	234.273.584
Khác	1.707.668.242	4.020.806.685
Dài hạn	4.004.751.706	3.824.037.706
Đặt cọc, ký quỹ	4.004.751.706	3.824.037.706
TỔNG CỘNG	42.201.348.789	40.953.217.467
Dự phòng phải thu khác	(23.011.869.644)	(16.437.049.746)
GIÁ TRỊ THUẦN	19.189.479.145	24.516.167.721
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	15.753.049.145	24.429.737.721
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	3.436.430.000	86.430.000

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hàng hóa	935.639.275.540	1.077.974.259.996
Hàng mua đang đi đường	17.370.898.306	226.429.824.870
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.359.276.506	262.000.000
Hàng gửi đi bán	10.958.480.233	6.635.782.628
TỔNG CỘNG	979.327.930.585	1.311.301.867.494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.448.075.060)	(7.240.580.923)
GIÁ TRỊ THUẦN	966.879.855.525	1.304.061.286.571

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	3.246.465.244	3.810.770.167
Chi phí hoạt động	2.014.489.844	2.913.441.246
Chi phí thuê	1.158.285.303	880.121.212
Công cụ, dụng cụ	73.690.097	17.207.709
Dài hạn	5.015.863.242	5.253.211.126
Chi phí thuê	2.511.183.662	2.316.305.244
Chi phí hoạt động	1.783.235.983	2.382.429.027
Công cụ, dụng cụ	721.443.597	554.476.855
TỔNG CỘNG	8.262.328.486	9.063.981.293

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	21.183.180.735	4.326.440.889	21.210.604.571	2.786.984.429	49.507.210.624
Mua mới	-	450.250.000	571.422.363	-	1.021.672.363
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	21.183.180.735	4.776.690.889	21.782.026.934	2.786.984.429	50.528.882.987
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	705.346.950	7.949.476.512	2.786.984.429	11.441.807.891
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(7.948.871.605)	(1.903.621.430)	(15.276.512.520)	(2.786.984.429)	(27.915.989.984)
Khấu hao trong kỳ	(426.802.548)	(381.785.894)	(1.120.966.851)	-	(1.929.555.293)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(8.375.674.153)	(2.285.407.324)	(16.397.479.371)	(2.786.984.429)	(29.845.545.277)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.234.309.130	2.422.819.459	5.934.092.051	-	21.591.220.640
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	12.807.506.582	2.491.283.565	5.384.547.563	-	20.683.337.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	57.081.360.000	5.297.984.258	62.379.344.258
Mua mới	-	113.289.600	113.289.600
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>57.081.360.000</u>	<u>5.411.273.858</u>	<u>62.492.633.858</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.804.707.698	1.804.707.698
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	(2.232.343.036)	(2.232.343.036)
Hao mòn trong kỳ	-	(296.338.343)	(296.338.343)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	<u>(2.528.681.379)</u>	<u>(2.528.681.379)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>57.081.360.000</u>	<u>3.065.641.222</u>	<u>60.147.001.222</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>57.081.360.000</u>	<u>2.882.592.479</u>	<u>59.963.952.479</u>

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>			<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>		
	Giá trị	Tỷ lệ		Giá trị	Tỷ lệ	
	VND	%	%	VND	%	%
Đầu tư vào công ty con trực tiếp	31.903.955.700			23.733.905.700		
Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	31.903.955.700	100	100	23.733.905.700	100	100
Đầu tư vào công ty liên kết trực tiếp	2.945.750.000			2.945.750.000		
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	2.945.750.000	49,1	25	2.945.750.000	49,1	25
TỔNG CỘNG	<u>34.849.705.700</u>			<u>26.679.655.700</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả cho bên khác	283.226.807.934	544.036.293.506
- <i>Xiaomi H.K Limited</i>	110.555.702.184	156.796.488.750
- <i>Asus Global Pte. Ltd</i>	106.329.964.946	160.872.609.930
- <i>Khác</i>	66.341.140.804	226.367.194.826
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	2.309.324.554	2.265.166.133
TỔNG CỘNG	<u>285.536.132.488</u>	<u>546.301.459.639</u>

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Xiaomi H.K Limited	14.566.769.171	1.040.407.813
Beijing Xiaomi Mobile Software Co., Ltd.	6.983.579.446	-
Recess Co., Ltd	3.731.568.184	4.841.046.634
Khác	4.837.199.644	6.490.263.170
TỔNG CỘNG	<u>30.119.116.445</u>	<u>12.371.717.617</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.925.449.252	18.367.726.277	(17.300.000.000)	11.993.175.529
Thuế thu nhập cá nhân	223.492.393	2.906.771.206	(2.945.622.047)	184.641.552
TỔNG CỘNG	<u>11.148.941.645</u>	<u>21.274.497.483</u>	<u>(20.245.622.047)</u>	<u>12.177.817.081</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	3.874.508.676	2.509.812.194
Chiết khấu thương mại	1.977.599.027	9.328.639.508
Chi phí hoạt động	130.000.000	2.001.248.672
TỔNG CỘNG	<u>5.982.107.703</u>	<u>13.839.700.374</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	8.505.921.212	5.636.742.390
Chi trả hộ	5.092.291.266	2.714.256.400
Phải trả Bảo hiểm Xã hội	2.189.430.274	1.900.799.931
Khác	1.224.199.672	1.021.686.059
Dài hạn	4.498.760.927	4.963.360.927
Nhận ký quỹ, ký cược	4.496.679.427	4.961.279.427
Khác	2.081.500	2.081.500
TỔNG CỘNG	<u>13.004.682.139</u>	<u>10.600.103.317</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

16. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vay ngân hàng	825.118.089.344	2.061.641.484.800	(1.956.161.239.004)	930.598.335.140

Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2019	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	281.800.000.000	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2019 đến ngày 19 tháng 9 năm 2019	Từ 5,8 đến 6,1	Một phần hàng tồn kho trị giá 147 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 74 tỷ VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	232.798.275.530	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2019 đến 23 tháng 9 năm 2019	Từ 6,0 đến 6,5	Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho trị giá 6 triệu USD
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	185.786.735.400	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến ngày 11 tháng 10 năm 2019	6,2	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	93.039.091.400	Ngày 24 tháng 9 năm 2019	6,6	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	75.000.000.000	Ngày 9 tháng 10 năm 2019	7,5	Tín chấp
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	62.174.232.810	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2019 đến ngày 10 tháng 10 năm 2019	6,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	930.598.335.140			

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	228.420.137.578	691.298.431.828
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(32.480.222.400)	(32.480.222.400)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	41.114.732.916	41.114.732.916
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	237.054.648.094	699.932.942.344
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	313.238.098.355	776.116.392.605
Phát hành cổ phiếu (ESOP) (*)	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	61.750.591.662	61.750.591.662
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	419.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	374.988.690.017	849.866.984.267

(*) Vào ngày 27 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 12.000.000.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/04-2018/HĐCĐ/DGW ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2019. Vào ngày 17 tháng 5 năm 2019, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 419.517.470.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	407.517.470.000	407.517.470.000
Phát hành cổ phiếu (ESOP)	12.000.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>419.517.470.000</u>	<u>407.517.470.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	32.480.222.400

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu đã được duyệt	41.951.747	40.751.747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	41.951.747	40.751.747
Cổ phiếu phổ thông	41.951.747	40.751.747
Cổ phiếu quỹ	(151.469)	(151.469)
Cổ phiếu phổ thông	(151.469)	(151.469)
Cổ phiếu đang lưu hành	41.800.278	40.600.278
Cổ phiếu phổ thông	41.800.278	40.600.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Tổng doanh thu:	3.358.476.666.513	2.615.079.293.227
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>3.317.140.602.569</i>	<i>2.606.109.101.571</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>41.336.063.944</i>	<i>8.970.191.656</i>
Các khoản trừ doanh thu:	(8.287.522.670)	(10.848.796.267)
DOANH THU THUẦN	<u>3.350.189.143.843</u>	<u>2.604.230.496.960</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>3.308.853.079.899</i>	<i>2.595.260.305.304</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>41.336.063.944</i>	<i>8.970.191.656</i>

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chiết khấu thanh toán	19.867.293.025	9.416.825.401
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.164.030.362	1.243.604.994
Lãi tiền gửi ngân hàng	38.611.355	28.739.614
Khác	235.181.344	128.068.429
TỔNG CỘNG	<u>24.305.116.086</u>	<u>10.817.238.438</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.142.370.354.743	2.462.484.600.264
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.246.347.747	1.045.131.595
TỔNG CỘNG	<u>3.159.616.702.490</u>	<u>2.463.529.731.859</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí bán hàng	70.339.804.044	54.400.487.538
Chi phí nhân viên	23.633.005.281	29.094.142.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.439.199.256	8.829.612.273
Khác	37.267.599.507	16.476.732.428
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.961.487.049	31.794.217.401
Chi phí nhân viên	14.260.577.000	18.762.290.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.885.049.596	7.247.515.712
Khác	13.815.860.453	5.784.411.391
TỔNG CỘNG	<u>107.301.291.093</u>	<u>86.194.704.939</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí lãi vay	26.761.331.445	13.585.167.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.410.612.900	693.963.111
Khác	431.855.354	86.858.268
TỔNG CỘNG	<u>29.603.799.699</u>	<u>14.365.989.311</u>

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Thu nhập khác	2.839.919.601	1.627.215.990
Thu nhập từ các khoản nộp phạt	2.420.469.224	-
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	207.492.731	1.432.753.736
Khác	211.957.646	194.462.254
Chi phí khác	<u>(694.068.309)</u>	<u>(977.847.999)</u>
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	<u>2.145.851.292</u>	<u>649.367.991</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá mua hàng hóa	3.159.616.702.490	2.463.529.731.859
Chi phí nhân viên	37.893.582.281	47.856.433.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.324.248.852	16.077.127.985
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	2.225.893.636	2.244.160.454
Khác	48.857.566.324	20.016.983.365
TỔNG CỘNG	<u>3.266.917.993.583</u>	<u>2.549.724.436.798</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.201.663.271	10.491.944.364
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	2.166.063.006	-
TỔNG CỘNG	<u>18.367.726.277</u>	<u>10.491.944.364</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.118.317.939	51.606.677.280
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	16.023.663.588	10.321.335.456
<i>Điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được trừ	177.999.683	170.608.908
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	<u>2.166.063.006</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>18.367.726.277</u>	<u>10.491.944.364</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Sau đây là các tài sản thuế thu nhập hoãn lại được Công ty ghi nhận và biến động trong đó, trong năm hiện tại và các năm trước:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Dự phòng hàng tồn kho	1.448.116.185	1.448.116.185	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.448.116.185</u>	<u>1.448.116.185</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND
Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	Công ty con trực tiếp	Góp vốn	8.170.050.000	1.057.500.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa Tạm ứng cho mục đích kinh doanh Cung cấp dịch vụ	6.420.913.989 2.850.000.000 852.000.000	3.360.513.600 -	
Công ty Cổ phần Digi-Infofabrica	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Tạm ứng cho mục đích kinh doanh Mua dịch vụ Lãi cho vay Cho vay Chi phí thuê văn phòng	5.785.171.325 500.000.000 18.425.450 13.555.660 - -	33.520.909 -	
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Bên liên quan	Cho vay Mua dịch vụ Bán hàng hóa	700.000.000 230.262.000 73.158.182	2.981.846.248 -	
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ Bán hàng hóa	519.100.000 201.527.273	642.727.273 557.000.000	
Công ty TNHH Created Future	Nhà đầu tư	Trả cổ tức	-	11.897.600.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	-	2.945.750.000	

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
				VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	11.582.775.812	3.650.441.097
Công ty Cổ phần Digi-infabrica	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	-	1.273.506.638
			11.582.775.812	4.923.947.735
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Tạm ứng cho mục đích kinh doanh	2.850.000.000	-
Công ty Cổ phần Digi-infabrica	Công ty liên kết	Tạm ứng cho mục đích kinh doanh	500.000.000	-
Công ty TNHH CSV Healthcare	Công ty con gián tiếp	Đặt cọc thuê	86.430.000	86.430.000
			3.436.430.000	86.430.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Bên liên quan	Trả trước dịch vụ	-	8.333.333.333
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Bên liên quan	Cho vay	700.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Digi-Infabrica	Công ty liên kết	Cho vay	284.750.000	284.750.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	2.253.825.154	2.204.495.154
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Bên liên quan	Mua dịch vụ	55.499.400	44.289.999
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	-	16.380.980
			2.309.324.554	2.265.166.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	<u>214.260.750</u>	<u>265.530.000</u>

26. CÁC CAM KẾT

26.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	12.289.600.260	11.434.978.260
Từ 1 đến 5 năm	27.208.737.630	27.465.275.260
Trên 5 năm	<u>21.465.600.000</u>	<u>23.220.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>60.963.937.890</u>	<u>62.120.253.520</u>

26.2 Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản cam kết góp vốn như sau:

<i>Công ty nhận đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư</i>	<i>Cam kết góp vốn của Công ty</i>		<i>Vốn thực góp</i>	<i>Phần vốn cam kết còn phải góp</i>
		<i>Số tiền</i>	<i>%</i>		
	VND	VND		VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>	100	<u>31.903.955.700</u>	<u>68.096.044.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Trần Quế Tâm
Người lập



Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019